

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội 6 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2024 của UBND xã Thụy Hùng)

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2023 (tính đến 31/5/2023)	KH năm 2024	Thực hiện/ước năm 2024 (tính đến 31/5/2024)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	So với KH năm 2024 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tổng SL lương thực	Tấn	533,3	520,6	0,0	0,0		Đánh giá cuối năm
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha/năm	Tr.đ/ha	0					Đánh giá cuối năm
3	Giá trị SX công nghiệp, tiểu thủ CN	Tr. đ	0,0					
4	Thu ngân sách trên địa bàn	tr.đ	14,06	41,90	29,90	212,7	71,4	
5	Phát triển cây trồng:							
-	Cây đỗ tương	Ha						
	Trong đó: Đỗ tương đông - xuân:	Ha		0	1			
-	Cây mía	Ha		5,6	6,0		107,1	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	5	5,6	6,0	133,3	107,1	
-	Cây lạc	Ha		7				
	Trong đó: Lạc đông xuân	Ha	1	3	0,70		23,3	
-	Cây Thạch đen	Ha	9,2	23	30,2		131,3	
-	Cây sắn	Ha		2	0,60		30,0	
6	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	Con	230	240	159	69,1	66,3	
-	Đàn bò	Con	0	0	0			
-	Đàn lợn	Con	573	700	335	58,5	47,9	

-	Đàn gia cầm	Con	8,460	13.000	6,100	72,1	0,0	
7	Số HTX được thành lập mới	HTX						
8	Phát triển rừng							
-	Trồng rừng tập trung:	Ha						
	Tr. đó:							
	- Rừng phòng hộ	Ha						
	- Rừng thay thế chuyển sang mục đích công	Ha						
	- Rừng sản xuất	Ha						
	- Nhân dân tự bỏ kinh phí trồng							
-	Trồng cây phân tán	Cây						
-	Chăm sóc rừng trồng	Ha						
-	Khoanh nuôi, bảo vệ rừng	Ha						
B	Chỉ tiêu xã hội							Đánh giá cuối năm
1	Giảm tỷ suất sinh	‰						
-	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%						
2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5,00			0,0	
3	Giáo dục							
-	Duy trì phổ cập Giáo dục THCS, TH đúng độ tuổi	Xã	Duy trì	Duy trì	Duy trì		100,0	
-	Phổ cập giáo dục mẫu giáo 5 tuổi	Xã	Duy trì	Duy trì	Duy trì		100,0	
-	XD Trường chuẩn quốc gia	Trường						
4	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi	%		11	11,5		104,5	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		12			0,0	
6	Tỷ lệ hộ gia đình được SD điện lưới quốc gia	%	98,5	98,5	98,5	98,5	100,0	
7	Chỉ tiêu về văn hóa							Đánh giá cuối năm
-	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn VH	%		75			0,0	

-	Số làng, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%		100			0,0	
-	Số CQ, đơn vị đạt tiêu chuẩn VH	%		100			0,0	
-	Xây dựng mới nhà VH thôn, xóm	Nhà		0				
8	Chỉ tiêu về y tế							
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	duy trì	duy trì	duy trì	duy trì	duy trì	
-	Tỷ lệ trạm Y tế có bác sỹ	%	100,00	100	100	100,0	100,0	
-	Số lượng bác sỹ/vạn dân	B.Sỹ		1	1		100,0	
9	Chỉ tiêu về BHXH-BHYT							
-	Lực lượng LĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%						
-	Lực lượng LĐ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%						
-	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	100	100	100,0	100,0	100,0	
C	Chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	69	69,0	69	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ dân cư dùng nước hợp vệ sinh		95	95,5	95,5	100,5	100,0	
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%						